

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: 221 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 23, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Stock symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 (riêng và hợp nhất);
Công văn giải trình Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 (riêng và hợp nhất).
Q1 2026 Financial Statements (separate and consolidated);
Explanations on Q1 2026 Financial Statements (separate and consolidated).

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 23 /4/2026 tại đường dẫn:

This information is disclosed on SABECO's website on April 23, 2026 at the link below:

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2026-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2026-3>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;

- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION**



Koo Liang Kwee

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA -
RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Date: 2026.04.23 08:19:11 +07'00'



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước
Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2026



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 12 tháng 09 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Ông Lee Chio Lim Larry	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lim Pei Chi Patsy	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên hệ

Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A
Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh

Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi
Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An
Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		22,187,871,267,460	22,138,596,004,955
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,698,868,639,029	4,016,881,626,734
111	Tiền		1,666,835,616,406	1,174,862,635,130
112	Các khoản tương đương tiền		2,032,033,022,623	2,842,018,991,604
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15,749,882,448,765	15,354,783,101,257
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		15,749,882,448,765	15,354,783,101,257
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		495,674,633,586	531,146,730,542
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	691,788,246,159	697,568,047,845
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	46,562,130,323	31,630,854,564
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	330,462,275,700	375,085,846,729
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(573,138,018,596)	(573,138,018,596)
140	Hàng tồn kho		2,062,975,444,335	2,027,351,808,101
141	Hàng tồn kho	8	2,144,233,155,934	2,109,849,713,825
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81,257,711,599)	(82,497,905,724)
160	Tài sản ngắn hạn khác		180,470,101,745	208,432,738,321
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	119,707,578,116	139,821,104,317
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		46,045,466,122	58,808,725,230
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		14,717,057,507	9,802,908,774

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8,686,408,618,587	10,458,757,618,759
210	Các khoản phải thu dài hạn		35,310,928,378	34,948,968,378
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5,948,610,516	5,948,610,516
215	Phải thu dài hạn khác		35,762,028,378	35,400,068,378
216	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6,399,710,516)	(6,399,710,516)
220	Tài sản cố định	9	4,954,087,696,520	5,068,260,417,283
221	Tài sản cố định hữu hình		3,394,624,614,833	3,492,859,442,068
222	Nguyên giá		16,085,935,312,255	16,040,238,015,148
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(12,691,310,697,422)	(12,547,378,573,080)
224	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính		145,266,085,527	146,555,811,058
225	Nguyên giá		173,582,726,065	173,582,726,065
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(28,316,640,538)	(27,026,915,007)
227	Tài sản cố định vô hình		1,414,196,996,160	1,428,845,164,157
228	Nguyên giá		1,723,041,259,195	1,727,503,055,751
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(308,844,263,035)	(298,657,891,594)
240	Bất động sản đầu tư	9	238,610,492,825	238,598,827,240
241	Nguyên giá		286,288,814,519	281,827,017,963
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(47,678,321,694)	(43,228,190,723)
250	Tài sản dở dang dài hạn		143,355,323,227	141,443,319,021
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		143,355,323,227	141,443,319,021
260	Đầu tư tài chính dài hạn	4	2,593,698,010,204	4,197,176,365,142
262	Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		2,232,359,664,893	2,220,382,986,537
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		362,429,271,916	362,429,271,916
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(367,926,543,043)	(361,517,758,243)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		366,835,616,438	1,975,881,864,932
270	Tài sản dài hạn khác		721,346,167,433	778,329,721,695
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	528,471,124,719	552,322,849,125
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		157,375,996,699	191,956,412,715
273	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		35,499,046,015	34,050,459,855
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30,874,279,886,047	32,597,353,623,714

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
300	NỢ PHẢI TRẢ		6,674,875,070,990	9,597,538,547,160
310	Nợ ngắn hạn		5,953,543,692,064	8,880,281,129,189
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	2,264,039,787,469	2,403,617,850,061
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		91,598,641,918	84,401,201,159
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		45,979,302,130	2,611,687,360,408
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		1,451,327,139,315	1,625,985,939,644
315	Phải trả người lao động		51,478,573,368	130,882,843,048
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	679,703,609,591	580,271,765,033
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		1,823,181,818	546,363,639
320	Phải trả ngắn hạn khác	14	952,839,580,463	943,716,569,684
321	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính ngắn hạn		140,370,649,217	267,584,304,492
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		268,529,247	268,529,247
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		274,114,697,528	231,318,402,774
330	Nợ dài hạn		721,331,378,926	717,257,417,971
331	Phải trả người bán dài hạn		100,000,000	100,000,000
338	Phải trả dài hạn khác	14	77,457,757,069	77,161,458,669
339	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính dài hạn		167,488,529,873	167,935,888,117
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		408,531,650,139	406,364,400,134
343	Dự phòng phải trả dài hạn		67,753,441,845	65,695,671,051

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		24,199,404,815,057	22,999,815,076,554
411	Vốn góp của chủ sở hữu		12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		3,408,784,538	3,408,784,538
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		89,297,225,466	89,863,046,863
418	Quỹ đầu tư phát triển		1,186,744,293,943	1,186,744,293,943
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,191,916,327,025	7,047,144,144,801
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7,046,977,438,970	2,792,178,669,406
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1,144,938,888,055	4,254,965,475,395
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,902,414,464,085	1,847,031,086,409
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30,874,279,886,047	32,597,353,623,714

shau

Hoàng Thanh Vân
 Người lập

Trần Nguyễn Trung

Trần Nguyễn Trung
 Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee

Koo Liang Kwee
 Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
 Tan Teck Chuan Lester
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 1		Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03	
			2026	2025	2026	2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	5,899,500,354,875	5,899,500,354,875	6,538,755,308,695	5,899,500,354,875
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	17	81,575,683,190	88,771,713,823	81,575,683,190	88,771,713,823
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17	5,817,924,671,685	5,810,582,641,052	6,457,179,625,505	5,810,582,641,052
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	4,052,082,990,905	3,938,664,433,825	4,052,082,990,905	3,938,664,433,825
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	19	1,765,841,680,780	1,872,064,207,227	2,405,096,634,600	1,872,064,207,227
22	Doanh thu hoạt động tài chính	20	264,375,213,097	243,085,541,738	264,375,213,097	243,085,541,738
23	Chi phí tài chính	20	14,437,156,234	91,111,026,238	14,437,156,234	91,111,026,238
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	20	7,553,159,578	10,901,060,239	7,553,159,578	10,901,060,239
25	Chi phí bán hàng	21	900,339,945,103	798,819,252,172	900,339,945,103	798,819,252,172
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	236,063,669,520	247,276,682,656	236,063,669,520	247,276,682,656
27	Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		29,706,731,993	52,888,632,292	29,706,731,993	52,888,632,292
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,548,337,808,833	1,030,831,420,191	1,548,337,808,833	1,030,831,420,191
31	Thu nhập khác	23	7,507,735,159	1,250,245,672	7,507,735,159	1,250,245,672
32	Chi phí khác	24	7,978,982,263	9,871,737,223	7,978,982,263	9,871,737,223
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)		(471,247,104)	(8,621,491,551)	(471,247,104)	(8,621,491,551)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,547,866,561,729	1,022,209,928,640	1,547,866,561,729	1,022,209,928,640
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		265,674,977,938	143,258,083,584	265,674,977,938	143,258,083,584
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		36,747,645,899	79,316,607,744	36,747,645,899	79,316,607,744
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1,245,443,937,892	799,635,237,312	1,245,443,937,892	799,635,237,312
	Trong đó:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1,184,838,236,857	793,113,384,493	1,184,838,236,857	793,113,384,493
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		60,605,701,035	6,521,852,819	60,605,701,035	6,521,852,819
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		897	593	897	593



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Tan Teck Chuan Lester
Người đại diện theo pháp luật

Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Trần Nguyễn Trung
Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03	
		2026	2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,547,866,561,729	1,022,209,928,640
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	161,180,778,881	177,369,747,574
3	Các khoản dự phòng	9,423,312,146	(1,975,993,056)
4	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2,033,218,760)	63,728,979
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(50,666,145,650)	(209,009,993,479)
6	Chi phí đi vay	7,553,159,578	10,901,060,239
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		
9	(Tăng), giảm các khoản phải thu	(185,056,957,542)	346,845,984,666
10	(Tăng), giảm hàng tồn kho	(37,231,900,690)	53,199,968,455
11	Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(180,919,712,825)	(1,197,123,423,024)
12	(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	44,043,172,608	36,082,544,137
14	Chi phí đi vay đã trả	(8,094,228,966)	(12,450,176,858)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(357,352,840,010)	(348,023,474,471)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	2,732,883,957	(3,105,244,403)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	951,444,864,456	(125,015,342,601)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(60,214,748,474)	(68,710,471,141)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	123,500,000.00
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(2,385,680,170,413)	(1,542,419,034,801)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3,599,627,071,399	3,306,015,002,193
25	Mua công ty con gồm số dư tiền của công ty con mua về	-	140,774,646,548.00
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	269,491,129,862	432,826,201,906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1,423,223,282,374	2,268,609,844,705

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03	
		2026	2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	525,386,145,023	774,373,572,761
34	Tiền trả nợ gốc vay	(652,632,198,761)	(835,195,770,880)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2,565,708,058,278)	(2,562,059,987,197)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2,692,954,112,016)	(2,622,882,185,316)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(318,285,965,186)	(479,287,683,212)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4,016,881,626,734	4,477,501,667,326
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	272,977,481	2,936,729
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3,698,868,639,029	3,998,216,920,843



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...)

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh giao được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ dụng cụ quản lý	1 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	16 – 49 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản

trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Tiền mặt	2,271,841,382	1,525,224,849
Tiền gửi ngân hàng (*)	1,664,563,775,024	1,173,337,410,281
Các khoản tương đương tiền (**)	2,032,033,022,623	2,842,018,991,604
TỔNG CỘNG	<u>3,698,868,639,029</u>	<u>4,016,881,626,734</u>

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngân hàng

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15,749,882,448,765	-	15,749,882,448,765	15,354,783,101,257	-	15,354,783,101,257
	15,749,882,448,765	-	15,749,882,448,765	15,354,783,101,257	-	15,354,783,101,257

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Tiền gửi có kỳ hạn	366,835,616,438	-	366,835,616,438	1,975,881,864,932	-	1,975,881,864,932
	366,835,616,438	-	366,835,616,438	1,975,881,864,932	-	1,975,881,864,932

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2,232,359,664,893	-	(70,829,555,721)	2,220,382,986,537	(70,829,555,721)	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	362,429,271,916	-	(297,096,987,322)	362,429,271,916	(290,688,202,522)	
	2,594,788,936,809	-	(367,926,543,043)	2,582,812,258,453	(361,517,758,243)	

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/03/2026			01/01/2026		
	Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ lợi ích %	Giá gốc VND	Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ lợi ích %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	28.57%	28.57%	329,653,546	28.57%	28.57%	329,653,546
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	26.00%	26.00%	12,676,743,733	26.00%	26.00%	10,988,466,468
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.92%	30.96%	96,641,536,114	34.92%	30.96%	96,455,365,989
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.00%	17.26%	35,308,373,367	20.00%	17.26%	35,578,652,894
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	33.85%	30.84%	61,494,726,179	33.85%	30.84%	62,593,866,289
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.41%	32.40%	213,090,079,588	32.41%	32.40%	203,125,146,013
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Thành	29.00%	29.00%	70,829,555,721	29.00%	29.00%	70,829,555,721
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.00%	20.00%	42,897,270,932	20.00%	20.00%	43,327,664,674
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.00%	20.00%	-	20.00%	20.00%	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00%	25.00%	139,729,096,731	25.00%	25.00%	125,517,645,813
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00%	30.00%	645,432,901,209	30.00%	30.00%	640,064,120,552
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia - Việt Nam	30.00%	30.00%	379,595,845,789	30.00%	30.00%	378,792,087,587
Công ty TNHH Bao Bi San Miguel Yamamura Phú Thọ	35.00%	35.00%	53,603,592,762	35.00%	35.00%	71,280,324,913
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45.00%	45.00%	12,706,853,850	45.00%	45.00%	13,405,603,950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.00%	26.00%	48,110,596,056	26.00%	26.00%	48,545,588,876
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00%	20.00%	27,155,046,627	20.00%	20.00%	26,791,450,563
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bi Sài Gòn	27.42%	20.89%	350,548,660,000	27.42%	20.89%	350,548,660,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20.20%	13.13%	42,209,112,689	20.20%	13.13%	42,209,112,689
			<u>2.232.359.664.893</u>			<u>2.220.382.986.537</u>
			(70,829,555,721)			(70,829,555,721)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B09-DN/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(12,731,122,800)	51,475,140,000	(6,322,338,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Hà	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(5,600,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Nha Trang	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(1,161,147,000)
Công ty Cổ phần Văn Tài và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	1,500,000,000	(1,500,000,000)	1,500,000,000	(1,500,000,000)
	<u>362,429,271,916</u>	<u>(297,096,987,322)</u>	<u>362,429,271,916</u>	<u>(290,688,202,522)</u>

(*): Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("DongA Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank").

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Bên thứ ba	486,559,693,431	464,310,416,925
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	205,228,552,728	233,257,630,920
TỔNG CỘNG	<u>691,788,246,159</u>	<u>697,568,047,845</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Bên thứ ba	46,562,130,323	31,630,854,564
	<u>46,562,130,323</u>	<u>31,630,854,564</u>

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về lãi tiền gửi	3,748,343,713	7,564,087,231
Phải thu về cổ tức	9,094,250,000	62,338,686,899
Phải thu ngắn hạn khác	40,388,948,444	27,952,339,056
TỔNG CỘNG	<u>330,462,275,700</u>	<u>375,085,846,729</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	44,003,492,157	35,210,018,670
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	286,458,783,543	339,875,828,059
	<u>330,462,275,700</u>	<u>375,085,846,729</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35,762,028,378	35,400,068,378
TỔNG CỘNG	<u>35,762,028,378</u>	<u>35,400,068,378</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	Giá trị VND
Hàng mua đang đi trên đường	167,216,259,370	79,024,341,958
Nguyên vật liệu	775,621,846,362	877,475,904,724
Công cụ và dụng cụ	227,828,914,881	236,144,088,895
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	233,676,980,162	236,672,682,644
Thành phẩm, hàng hóa	739,889,155,159	680,532,695,604
TỔNG CỘNG	<u>2,144,233,155,934</u>	<u>2,109,849,713,825</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Số đầu năm	3,305,060,964,320	12,245,970,766,938	279,236,788,740	192,970,534,562	16,998,970,588	16,040,238,015,148
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:	-	3,891,823,000	-	726,222,222	-	4,618,045,222
Mua mới	-	3,891,823,000	-	726,222,222	-	4,618,045,222
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang	9,903,037,222	30,710,960,974	-	-	2,115,775,434	42,729,773,630
Giảm trong kỳ	-	-	(1,247,854,680)	-	-	(1,650,521,745)
Trong đó:	-	(402,667,065)	(1,247,854,680)	-	-	(1,650,521,745)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3,314,964,001,542	12,280,170,873,847	277,988,934,060	193,696,756,784	19,114,746,022	16,085,935,312,255
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	2,068,152,991,288	10,048,867,176,581	241,836,283,677	176,738,635,498	11,783,486,036	12,547,378,573,080
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	33,243,734,356	108,106,135,873	2,043,094,411	1,605,657,466	255,928,832	145,254,550,938
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:	-	(402,667,065)	(919,759,531)	-	-	(1,322,426,596)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2,101,396,725,644	10,156,570,645,389	242,959,618,557	178,344,292,964	12,039,414,868	12,691,310,697,422
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	1,236,907,973,032	2,197,103,580,357	37,400,505,063	16,231,899,064	5,215,484,552	3,492,859,442,068
Số dư cuối năm	1,213,567,275,898	2,123,600,228,458	35,029,315,503	15,352,463,820	7,075,331,154	3,394,624,614,833

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(b) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	<u>173,582,726,065</u>
Số cuối kỳ	<u>173,582,726,065</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	27,026,915,007
Khấu hao trong kỳ	<u>1,289,725,531</u>
Số cuối kỳ	<u>28,316,640,538</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	<u>146,555,811,058</u>
Số cuối kỳ	<u>145,266,085,527</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	1,549,819,275,867	148,151,130,654	29,532,649,230	1,727,503,055,751
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4,461,796,556)	-	-	(4,461,796,556)
Số cuối kỳ	1,545,357,479,311	148,151,130,654	29,532,649,230	1,723,041,259,195
Giá trị khấu hao:				
Số đầu kỳ	174,580,601,613	120,559,993,318	3,517,296,663	298,657,891,594
Khấu hao trong kỳ	5,829,528,147	5,237,312,296	870,915,357	11,937,755,800
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1,751,384,359)	-	-	(1,751,384,359)
Số cuối kỳ	178,658,745,401	125,797,305,614	4,388,212,020	308,844,263,035
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	1,375,238,674,254	27,591,137,336	26,015,352,567.00	1,428,845,164,157
Số dư cuối kỳ	1,366,698,733,910	22,353,825,040	25,144,437,210	1,414,196,996,160

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 14(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VND)</i>
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		735,379,872,700

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(d) Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	270,391,380,526	11,435,637,437	281,827,017,963
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	4,461,796,556	-	-	4,461,796,556
Số dư cuối kỳ	4,461,796,556.00	270,391,380,526	11,435,637,437	286,288,814,519
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	40,077,278,805	3,150,911,918	43,228,190,723
Khấu hao trong kỳ	22,776,573	2,675,970,039	-	2,698,746,612
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	1,751,384,359	-	-	1,751,384,359
Số dư cuối kỳ	1,774,160,932	42,753,248,844	3,150,911,918	47,678,321,694
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	230,314,101,721	8,284,725,519	238,598,827,240
Số dư cuối kỳ	2,687,635,624	227,638,131,682	8,284,725,519	238,610,492,825

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Chi phí thuê	12,990,158,246	10,193,543,882
Công cụ và dụng cụ	6,196,563,089	6,370,678,738
Chi phí quảng cáo	77,628,219,894	108,182,422,391
Chi phí trả trước khác	22,892,636,887	15,074,459,306
TỔNG CỘNG	<u>119,707,578,116</u>	<u>139,821,104,317</u>

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Bao bì luân chuyển	39,434,680,327	54,515,827,387
Chi phí thuê đất trả trước	365,046,534,321	367,843,227,141
Tài sản chờ góp vốn đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Công cụ và dụng cụ	32,747,840,666	36,945,876,739
Chi phí trả trước khác	39,639,753,405	41,415,601,858
TỔNG CỘNG	<u>528,471,124,719</u>	<u>552,322,849,125</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,391,088,190,305	1,545,817,510,151
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	872,951,597,164	857,800,339,910
	<u>2,264,039,787,469</u>	<u>2,403,617,850,061</u>

12 PHẢI TRẢ CÓ TỨC

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	45,979,302,130	1,237,117,012,408
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	1,374,570,348,000
	<u>45,979,302,130</u>	<u>2,611,687,360,408</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	539,735,172,745	456,936,914,682
Chi phí lãi vay	13,041,437,745	12,855,839,329
Chi phí phải trả khác	126,926,999,101	110,479,011,022
TỔNG CỘNG	679,703,609,591	580,271,765,033

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151,817,633,406	141,512,507,395
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Phải trả ngắn hạn khác	65,642,074,357	66,824,189,589
	952,839,580,463	943,716,569,684

Trong đó:

Các bên thứ ba	942,629,575,215	932,984,721,164
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	10,210,005,248	10,731,848,520
	952,839,580,463	943,716,569,684

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25,855,441,069	25,559,142,669
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước	51,602,316,000	51,602,316,000
	77,457,757,069	77,161,458,669

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	181,288,426,774	-	3,562,992,552,720	(567,587,275,118)	(3,009,265,976,088)	2,626,476,720	170,054,205,006
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,092,984,523,710	-	2,848,187,127,701	(2,931,795,613,462)	-	-	1,009,376,037,949
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	101,906,637	(101,906,637)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	331,338,875,567	-	264,117,373,086	(357,352,840,010)	(2,391,616,308)	296,051,305	236,007,843,640
Thuế thu nhập cá nhân	8,742,436,687	-	21,771,588,990	(30,457,881,151)	-	3,672,934,998	3,729,079,524
Các loại thuế khác	11,631,676,906	-	28,470,283,496	(8,719,667,330)	706,531,282	3,770,736	32,092,595,090
	1,625,985,939,644	-	6,697,170,549,134	(3,886,015,183,708)	(3,010,951,061,114)	6,599,233,759	1,451,259,761,211

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Chuyển từ thuế phải trả VND	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	2,626,476,720	2,626,476,720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,114,470,165	-	-	-	(2,391,616,308)	296,051,305	3,018,905,162
Thuế thu nhập cá nhân	623,152,152	-	-	-	-	3,672,934,998	4,296,087,150
Các loại thuế khác	4,065,286,457	-	-	-	706,531,282	3,770,736	4,775,588,475
	9,802,908,774	-	-	-	(1,685,085,026)	6,599,233,759	14,717,057,507

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được duyệt	31/03/2026 (cổ phiếu)	01/01/2026 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>1,282,562,372</u>	<u>1,282,562,372</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>1,282,562,372</u>	<u>1,282,562,372</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16.2 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn có phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	12,825,623,720,000	3,208,666,226	53,776,366,426	1,181,709,861,073	9,217,801,321,446	23,282,119,935,171
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	36,086,680,437	-	-	36,086,680,437
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4,423,539,822,535	4,423,539,822,535
Cổ tức	-	-	-	-	(6,412,811,860,000)	(6,412,811,860,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(143,836,507,810)	(143,836,507,810)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(23,389,191,210)	(23,389,191,210)
Tặng/(giảm) khác	-	200,118,312	-	5,034,432,870	(14,159,440,160)	(8,924,888,978)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	12,825,623,720,000	3,408,784,538	89,863,046,863	1,186,744,293,943	7,047,144,144,801	21,152,783,990,145
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	12,825,623,720,000	3,408,784,538	89,863,046,863	1,186,744,293,943	7,047,144,144,801	21,152,783,990,145
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(565,821,397)	-	-	(565,821,397)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1,184,838,236,857	1,184,838,236,857
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34,216,578,613)	(34,216,578,613)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(5,849,476,020)	(5,849,476,020)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	12,825,623,720,000	3,408,784,538	89,297,225,466	1,186,744,293,943	8,191,916,327,025	22,296,990,350,972

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
Doanh thu bán bia	6,046,066,518,985	5,447,411,651,640
Doanh thu bán nguyên vật liệu	379,014,826,860	358,107,627,947
Doanh thu bán nước giải khát	48,970,885,412	46,113,719,025
Doanh thu bán rượu và cồn	13,320,651,049	10,161,432,417
Doanh thu khác	51,382,426,389	37,705,923,846
Tổng doanh thu	<u>6,538,755,308,695</u>	<u>5,899,500,354,875</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(81,575,683,190)	(88,771,713,823)
Chiết khấu thương mại	(81,565,748,738)	(88,748,713,823)
Hàng bán bị trả lại	(9,934,452)	(23,000,000)
Doanh thu thuần	<u>6,457,179,625,505</u>	<u>5,810,728,641,052</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
Giá vốn bia đã bán	3,618,114,178,287	3,533,243,782,759
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	379,780,370,574	354,966,768,652
Giá vốn nước giải khát đã bán	32,115,849,055	33,700,128,402
Giá vốn rượu và cồn đã bán	10,261,123,156	8,752,558,233
Giá vốn khác	11,811,469,833	8,001,195,779
TỔNG CỘNG	<u>4,052,082,990,905</u>	<u>3,938,664,433,825</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	260,001,741,928	241,043,648,817
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,373,471,169	2,041,892,921
TỔNG CỘNG	<u>264,375,213,097</u>	<u>243,085,541,738</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
Chi phí lãi vay	7,553,159,578	10,901,080,239
Lỗi chênh lệch tỷ giá	475,211,856	744,297,692
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6,408,784,800	(5,580,119,322)
Chi phí tài chính khác	-	85,045,787,629
TỔNG CỘNG	<u>14,437,156,234</u>	<u>91,111,026,238</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	446,633,555,280	401,233,519,976
Chi phí nhân viên	189,361,883,819	225,239,164,691
Chi phí bao bì luân chuyển	16,187,198,666	18,425,855,410
Chi phí thuê	28,608,250,707	31,231,172,284
Chi phí vận chuyển	75,659,601,584	36,396,060,887
Chi phí khấu hao và phân bổ	10,889,107,992	9,988,327,141
Chi phí bán hàng khác	133,000,347,055	76,305,151,783
TỔNG CỘNG	<u>900,339,945,103</u>	<u>798,819,252,172</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	143,951,597,246	132,649,758,351
Chi phí khấu hao và phân bổ	9,940,864,274	9,247,397,461
Chi phí thuê	21,248,132,093	28,361,843,564
Chi phí quản lý khác	60,923,075,907	77,017,683,280
TỔNG CỘNG	<u>236,063,669,520</u>	<u>247,276,682,656</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
 5-T

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/03/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	7,420,915,393	4,231,606,703
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	792,342,303
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	-	724,502,151
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	365,124,858	29,043,626
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	2,960,485	312,610
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	5,392,173	1,370,134,354
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1,295,616,536	2,511,264,515
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	19,990,647,755	19,990,647,755
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	48,469,882,823	50,464,632,166
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	79,084,441,021	75,016,255,509
<i>Các công ty khác</i>		
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	48,021,024,112	77,494,204,967
S.A.S. CTAMAD Company Limited	41,027,252	20,649,917
Công ty TNHH Việt Nam Logistics and Supply Chain	531,520,320	612,034,344
	205,228,552,728	233,257,630,920

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty liên kết

	31/03/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	-	7,675,000,000
Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	133,800,000	133,800,000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	45,569,436,899
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,789,550,000	8,789,550,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	304,700,000	316,849,526
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	160,458,091
	286,458,783,543	339,875,828,059

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty liên kết

	31/03/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4,111,805,865	17,287,039,981
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	2,019,957,794	18,462,261,307
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	502,214,430,261	404,695,685,526
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	2,377,400,660	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	7,050,456,000	5,626,877,760
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	11,945,346,160	39,183,925,173
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	757,816,764	2,462,365,590
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	15,052,615,120	34,418,916,310
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9,374,608,512	9,374,608,512
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	14,256,784,707	21,355,844,071
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	208,709,230	21,348,361,023
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	91,350,604,877	88,913,887,648

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các công ty khác

Công ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	210,033,298,379	193,523,096,220
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	1,026,000,000	92,914,834
Dhospaak Co., Ltd.	141,278,855	141,278,855
CÔNG TY TNHH S.A.S. CTAMAD	117,206,880	-
Sustainability Expo Co., Ltd.	913,277,100	913,277,100
	872,951,597,164	857,800,339,910

31/03/2026
VND

01/01/2026
VND

Phải trả khác

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	459,141,613	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	40,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.	11,702,512	287,052,879
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	265,440,844	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6,284,198	6,284,198

Các công ty khác

Thai Beverage Public Co., Ltd.	640,794,398	640,794,398
Chang International Co., Ltd.	941,841,117	1,683,187,327
BeerCo Limited (SG)	7,544,800,566	7,774,489,718
	10,210,005,248	10,731,848,520

31/03/2026
VND

01/01/2026
VND

Phải trả cổ tức

Các công ty khác

Công ty TNHH Việt Nam Beverage	-	1,374,570,348,000
	-	1,374,570,348,000



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026